

T.T. T(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64 /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2025

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN
Ngày: 07/3/2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán thực hiện dự án đầu tư áp dụng loại hợp đồng BT trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 137/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán thực hiện dự án đầu tư áp dụng loại hợp đồng BT trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý, phương thức thanh toán, quyết toán thực hiện dự án đầu tư áp dụng loại hợp đồng BT trên địa bàn tỉnh Nghệ An theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 137/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An (sau đây gọi là Nghị quyết số 137/2024/QH15).

2. Nghị định này không quy định tỷ lệ vốn chủ sở hữu nhà đầu tư huy động để thực hiện dự án BT thực theo quy định tại Điều 77 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các bên trong hợp đồng BT, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư dự án BT trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Chương II

LÃI VAY SAU THỜI GIAN XÂY DỰNG, LỢI NHUẬN HỢP LÝ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN BT HOÀN THÀNH

Mục 1

LÃI VAY SAU THỜI GIAN XÂY DỰNG, LỢI NHUẬN HỢP LÝ

Điều 3. Căn cứ xác định trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, trần tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

1. Lãi suất tham khảo đề xuất trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng

a) Lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn của 04 ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Nghệ An do Ngân hàng Nhà nước Khu vực cung cấp gồm: Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

b) Lãi suất vốn vay của các dự án BT tương tự (nếu có).

2. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân của các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong ngành, lĩnh vực của dự án BT trên địa bàn tỉnh Nghệ An do sở, ngành chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An được giao tổng hợp, đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

Điều 4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục phê duyệt trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư

1. Căn cứ danh mục dự án BT, khả năng cân đối nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm, nguồn thu từ tiền đấu giá tài sản công, đấu giá quyền sử dụng đất, khả năng phát hành trái phiếu của chính quyền địa phương và lãi suất vốn vay, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư quy định tại Điều 3 Nghị định này, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An trình Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Nghị quyết quy định về mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, mức trần tỷ lệ lợi nhuận trên vốn

chủ sở hữu của nhà đầu tư tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An.

2. Mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, mức trần tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đề xuất trình Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định tại khoản 1 Điều này không được cao hơn các mức lãi suất vốn vay, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu tham khảo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định quy định về lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng theo thời hạn hợp đồng BT tương ứng và nguyên tắc áp dụng mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng; tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư theo ngành, lĩnh vực trước ngày 31 tháng 12 hằng năm để thực hiện dự án BT trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong năm tiếp theo.

4. Quy định tại khoản 3 Điều này là cơ sở xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư trong tổng mức đầu tư của dự án BT khi:

- a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án BT; phê duyệt chủ trương đầu tư dự án BT;
- b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi; phê duyệt dự án BT;
- c) Lựa chọn nhà đầu tư, đàm phán, ký kết hợp đồng BT;
- d) Thanh toán, quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

5. Trường hợp lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn trên thị trường tín dụng có biến động dẫn đến phải điều chỉnh về mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng dự án BT, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An xem xét, quyết định.

6. Về ban hành lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu năm 2025

a) Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An trình Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Nghị quyết quy định về mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, mức trần tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành Quyết định quy định về lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng theo thời hạn

hợp đồng BT tương ứng và nguyên tắc áp dụng mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng; tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư theo ngành, lĩnh vực.

Điều 5. Căn cứ xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng được Nhà nước thanh toán

1. Thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng

a) Thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng được tính từ thời điểm dự án BT hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng đến thời điểm hoàn thành thanh toán cho nhà đầu tư;

b) Lãi vay sau thời gian xây dựng của phần vốn vay đã được Nhà nước thanh toán sẽ chấm dứt kể từ thời điểm Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư;

c) Thời gian nhà đầu tư nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành chậm so với thời gian quy định tại Nghị định này không được tính trong thời gian tính lãi vay sau thời gian xây dựng được Nhà nước thanh toán.

2. Lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng

a) Lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng được tính theo lãi suất vốn vay thực tế do nhà đầu tư huy động vốn để thực hiện dự án BT;

b) Trường hợp lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng thực tế cao hơn so với quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có), mức lãi suất vốn vay được Nhà nước thanh toán tối đa bằng lãi suất vốn vay quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

3. Mức vốn vay thực tế mà nhà đầu tư đã huy động để thực hiện dự án BT, tối đa bằng mức vốn vay quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

4. Thời điểm giải ngân các khoản vay, tỷ lệ giải ngân giữa vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay theo quy định tại hợp đồng BT đã ký kết và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

5. Thời điểm Nhà nước thanh toán nguồn vốn đầu tư công cho nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

Điều 6. Căn cứ xác định lợi nhuận của nhà đầu tư được Nhà nước thanh toán

1. Thời gian tính lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư

a) Lợi nhuận của nhà đầu tư được tính từ thời điểm dự án BT hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng đến thời điểm hoàn thành thanh toán cho nhà đầu tư;

b) Đối với các hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập được thanh toán theo quy định của hợp đồng BT: lợi nhuận của nhà đầu tư được tính từ thời điểm hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT hoàn thành nghiệm thu và đưa vào sử dụng đến thời điểm Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư;

c) Lợi nhuận của nhà đầu tư đối với phần vốn chủ sở hữu đã được Nhà nước thanh toán chấm dứt kể từ thời điểm Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư;

d) Thời gian nhà đầu tư nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành chậm so với thời gian quy định tại Nghị định này không được tính trong thời gian tính lợi nhuận của nhà đầu tư được Nhà nước thanh toán.

2. Mức vốn chủ sở hữu thực tế mà nhà đầu tư đã tham gia dự án BT, tối đa bằng mức vốn chủ sở hữu quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

3. Tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

4. Thời điểm Nhà nước thanh toán nguồn vốn đầu tư công cho nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

Mục 2 THANH TOÁN DỰ ÁN BT

Điều 7. Nguồn vốn thanh toán dự án BT

1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của tỉnh.

2. Nguồn thu từ tiền đấu giá tài sản công, đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quyết định việc sử dụng các nguồn vốn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để thanh toán dự án BT.

Điều 8. Nguyên tắc kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư

1. Kho bạc Nhà nước thực hiện nhiệm vụ kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu từ tiền đấu giá tài sản công, đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án BT mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước nơi thuận tiện cho giao dịch. Việc mở tài khoản để kiểm soát, thanh toán thực hiện theo quy định của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và của Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài

khoản tại Kho bạc Nhà nước.

3. Sau khi nhận được văn bản phân bổ chi tiết vốn kế hoạch đầu tư công (bao gồm cả điều chỉnh, bổ sung nếu có) của Ủy ban nhân dân các cấp của tỉnh Nghệ An, đối với các nhiệm vụ, dự án đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Nghị quyết số 137/2024/QH15 và đã được phân bổ, điều chỉnh phân bổ vốn kế hoạch, Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT, các điều khoản thanh toán được quy định trong hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT (nếu có), số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, các điều kiện thanh toán và giá trị từng lần thanh toán để thanh toán vốn cho dự án.

Trường hợp hồ sơ đề nghị thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT chưa đảm bảo đúng chế độ hoặc thiếu hồ sơ theo quy định tại Nghị định này, Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán và chậm nhất trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT, Kho bạc Nhà nước phải có văn bản thông báo cụ thể lý do từ chối thanh toán gửi một lần cho cơ quan ký kết hợp đồng BT để hoàn thiện, bổ sung theo quy định của Nghị định này.

4. Thời hạn kiểm soát, thanh toán vốn của Kho bạc Nhà nước tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT theo quy định tại Nghị định này.

5. Tổng số vốn thanh toán cho dự án BT không được vượt tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Số vốn ngân sách nhà nước giải ngân trong năm của dự án BT không vượt vốn kế hoạch công trong năm đã bố trí cho dự án, số tiền thu từ đấu giá tài sản công, đấu giá quyền sử dụng đã được nộp vào ngân sách nhà nước để thanh toán cho dự án.

6. Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm soát, thanh toán vốn kịp thời, đầy đủ, đúng quy định cho dự án khi có đủ điều kiện thanh toán, hồ sơ thanh toán theo quy định.

7. Cơ quan ký kết hợp đồng BT chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả; chấp hành đúng quy định của pháp luật hiện hành, chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng thực hiện, đơn giá, giá trị đề nghị thanh toán và hồ sơ, tài liệu cung cấp cho Kho bạc Nhà nước.

Điều 9. Điều kiện thanh toán dự án BT

1. Dự án BT nằm trong danh mục dự án BT trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm của tỉnh được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An phê duyệt.

2. Thời gian bố trí vốn đầu tư công thanh toán dự án BT kể từ thời điểm

dự án hoàn thành, bàn giao cho Nhà nước không quá 06 năm đối với dự án nhóm A, không quá 04 năm đối với nhóm B, không quá 03 năm đối với nhóm C.

3. Hợp đồng BT và phụ lục hợp đồng BT phải có quy định cụ thể về tỷ lệ vốn chủ sở hữu và vốn vay; nguồn vốn, điều kiện, thời hạn, số lần Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT).

4. Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT) sau khi dự án BT hoặc hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập được cơ quan ký kết hợp đồng BT cấp xác nhận hoàn thành theo quy định của pháp luật xây dựng và đã được kiểm toán giá trị dự án BT hoàn thành, hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành.

5. Việc thanh toán lần cuối chỉ thực hiện sau khi giá trị vốn đầu tư công dự án BT hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

Điều 10. Cách thức thực hiện thủ tục thanh toán vốn nhà nước qua Kho bạc Nhà nước

Cơ quan ký kết hợp đồng BT thực hiện thủ tục thanh toán vốn nhà nước qua Kho bạc Nhà nước theo một trong các cách thức sau:

1. Gửi hồ sơ thanh toán và nhận kết quả trực tiếp tại trụ sở Kho bạc Nhà nước.

2. Gửi hồ sơ thanh toán và nhận kết quả qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước trong trường hợp đơn vị có tham gia giao dịch điện tử với Kho bạc Nhà nước (đơn vị truy cập và thực hiện theo hướng dẫn trên Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước).

3. Gửi hồ sơ thanh toán và nhận hồ sơ kết quả qua Cổng dịch vụ công quốc gia.

Điều 11. Hồ sơ kiểm soát, thanh toán

1. Hồ sơ pháp lý dự án BT gửi lần đầu

Cơ quan ký kết hợp đồng BT gửi đến Kho bạc Nhà nước 01 bộ hồ sơ pháp lý dự án BT trong lần đầu giao dịch với Kho bạc Nhà nước hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung (nếu có) như sau:

a) Quyết định phê duyệt dự án BT của cấp có thẩm quyền và các quyết định điều chỉnh dự án BT (bản chính hoặc bản đóng dấu sao y của cơ quan ký

kết hợp đồng BT);

b) Hợp đồng BT đã ký và phụ lục hợp đồng BT (bản chính hoặc bản đóng dấu sao y của cơ quan ký kết hợp đồng BT);

c) Kế hoạch đầu tư công hằng năm được cấp có thẩm quyền giao (bản chính hoặc bản đóng dấu sao y của cơ quan ký kết hợp đồng BT);

d) Đối với thanh toán hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành: văn bản xác nhận hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành theo quy định của pháp luật xây dựng (bản chính hoặc bản đóng dấu sao y của cơ quan ký kết hợp đồng BT).

2. Hồ sơ thanh toán từng lần

Cơ quan ký kết hợp đồng BT gửi đến Kho bạc Nhà nước 01 bộ hồ sơ thanh toán từng lần như sau:

a) Đối với thanh toán hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành: báo cáo kiểm toán giá trị hạng mục công trình, công trình xây dựng thuộc dự án BT vận hành độc lập hoàn thành (bản chính hoặc bản đóng dấu sao y của cơ quan ký kết hợp đồng BT);

b) Đối với thanh toán sau khi dự án BT hoàn thành: quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính hoặc bản đóng dấu sao y của cơ quan ký kết hợp đồng BT);

c) Văn bản của người có thẩm quyền phê duyệt dự án BT xác định chi phí lãi vay đối với phần lãi vay phát sinh sau thời điểm được kiểm toán (bản chính hoặc bản sao đóng dấu y của cơ quan ký kết hợp đồng BT) đối với thanh toán lãi vay sau thời gian xây dựng phát sinh sau thời điểm được tổ chức kiểm toán kiểm toán;

d) Giấy đề nghị thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT (Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị định này);

đ) Giấy rút vốn (Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định này).

Mục 3

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN BT HOÀN THÀNH

Điều 12. Quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành

1. Việc quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định tại Nghị định này.

2. Nguyên tắc quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành

a) Dự án BT hoàn thành phải thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán;

b) Quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành căn cứ quyết định phê duyệt dự án, quy định tại hợp đồng dự án BT, báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành và văn bản của người có thẩm quyền phê duyệt dự án BT xác định chi phí lãi vay đối với phần lãi vay của nhà đầu tư phát sinh sau thời điểm tổ chức kiểm toán kiểm toán.

Điều 13. Cơ quan lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành, hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành

1. Doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT) là cơ quan lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành gửi hồ sơ đến người có thẩm quyền quyết định phê duyệt quyết toán, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

2. Hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành theo quy định về hồ sơ trình thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành; trong đó hợp đồng là hợp đồng dự án BT và phụ lục hợp đồng dự án BT (nếu có).

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 14. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án BT theo quy định tại Nghị quyết số 137/2024/QH15 và Nghị định này.

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

Hướng dẫn các vướng mắc liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng dự án BT theo pháp luật về đầu tư xây dựng.

Điều 16. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước Khu vực cung cấp lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn của 04 ngân hàng thương mại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định này theo đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

Điều 17. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An

1. Ban hành Nghị quyết quy định về mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng, mức trần tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tại kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 4 Nghị định này.

2. Phê duyệt danh mục dự án BT và quyết định sử dụng nguồn vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, nguồn thu từ tiền

đầu giá tài sản công, đầu giá quyền sử dụng đất để thanh toán theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

1. Tổ chức thực hiện Nghị định này, đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định này, Nghị quyết số 137/2024/QH15 và pháp luật xây dựng, pháp luật đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Ban hành Quyết định quy định về lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng theo thời hạn hợp đồng BT tương ứng và nguyên tắc áp dụng mức trần lãi suất vốn vay sau thời gian xây dựng theo quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 4 Nghị định này.

3. Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An bố trí vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, nguồn thu từ tiền đầu giá tài sản công, đầu giá quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư BT theo đúng quy định tại hợp đồng BT đã ký kết và phụ lục hợp đồng BT (nếu có).

4. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Nghệ An cung cấp lãi suất cho vay bình quân trung hạn, dài hạn đối với tổ chức của 04 ngân hàng thương mại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

5. Phối hợp với bộ, ngành để được hướng dẫn, xử lý các vướng mắc (nếu có) liên quan đến trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý dự án BT, chi phí đầu tư xây dựng, chất lượng xây dựng, ký kết và quản lý hợp đồng BT.

Điều 19. Trách nhiệm của cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án BT

1. Chịu trách nhiệm về lựa chọn phương thức đầu tư của dự án theo hợp đồng BT; đảm bảo hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công.

2. Theo dõi, đánh giá việc thực hiện các dự án BT, sử dụng vốn đầu tư công thanh toán dự án BT và hiệu quả đầu tư của dự án BT.

Điều 20. Trách nhiệm của doanh nghiệp dự án BT, nhà đầu tư

1. Doanh nghiệp dự án BT hoặc nhà đầu tư (trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT) có trách nhiệm thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định trong hợp đồng BT và các phụ lục hợp đồng BT (nếu có), quy định tại Nghị định này, Nghị quyết số 137/2024/QH15 và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phối hợp với cơ quan ký kết hợp đồng BT hoàn thiện hồ sơ thanh toán, hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án BT hoàn thành.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp Nghị quyết số 137/2024/QH15 hết hiệu lực thi hành nhưng hợp đồng BT đã được ký kết trong thời gian Nghị quyết số 137/2024/QH15 có hiệu lực và đang trong quá trình thực hiện thì được tiếp tục áp dụng quy định tại Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). *110*

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Đức Phúc



Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 64/2025/NĐ-CP
Ngày 05 tháng 03 năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Giấy đề nghị thanh toán của cơ quan ký kết hợp đồng BT
Mẫu số 02	Giấy rút vốn

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BT Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: _____ /GDN-(1)¹

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN CỦA CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BT

Kính gửi:(cơ quan kiểm soát, thanh toán).

Tên dự án, công trình: Mã dự án đầu tư

Doanh nghiệp án BT (hoặc nhà đầu tư BT trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT):.....

Cơ quan ký kết hợp đồng: Mã số ĐVSDNS:

Số tài khoản của doanh nghiệp dự án BT (hoặc nhà đầu tư BT trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án BT):.....

Vốn trong nước (TN).....
 tại
 Vốn nước ngoài (NN)
 tại

Căn cứ hợp đồng BT số: ... ngày ... tháng...năm..., Phụ lục hợp đồng BT số ... ngày...tháng...năm (nếu có).

Căn cứ báo cáo giá trị hạng mục công trình/công trình xây dựng thuộc dự án BT/dự án BT hoàn thành ngày ...tháng...năm...của Kiểm toán nhà nước.

Lũy kế giá trị hạng mục công trình/công trình xây dựng thuộc dự án BT/dự án BT hoàn thành đề nghị thanh toán: đồng.

Số tiền đề nghị thanh toán hạng mục công trình/công trình xây dựng thuộc dự án BT/dự án BT hoàn thành: đồng.

Thuộc nguồn vốn:

Thuộc kế hoạch vốn: Năm

Đơn vị: Đồng

Nội dung	Giá trị hạng mục công trình/công trình dự án xây dựng thuộc dự án BT/dự án BT hoàn thành	Lũy kế giá trị hạng mục công trình/công trình xây dựng thuộc dự án BT/dự án BT hoàn thành đã thanh toán		Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này	
		Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN
Thanh toán cho hạng mục/dự án...					
Cộng					

¹ Tên viết tắt của cơ quan ký kết hợp đồng BT.

Tổng số tiền đề nghị thanh toán bằng số: đồng

Bằng chữ: đồng

Tên đơn vị thụ hưởng:

Số tài khoản đơn vị thụ hưởng tại

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BT

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

PHÂN GHI CỦA CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN

Ngày nhận giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư:

Kho bạc Nhà nước chấp nhận	Thanh toán	Theo nội dung
---------------------------------------	-------------------	----------------------

Kho bạc Nhà nước chấp nhận thanh toán như sau:

Nội dung	Tổng số	Vốn TN	Vốn NN
Số vốn chấp nhận			
- Mục..., tiêu mục			
- Mục..., tiêu mục			
Trong đó:			
- Các năm trước			
- Năm nay			
- Thuế giá trị gia tăng			
.....			
- Số trả đơn vị thụ hưởng			
Bằng chữ			
Số vốn từ chối:			
Lý do:			

Ghi chú:

NGƯỜI THANH TOÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO PHÒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
KIỂM SOÁT, THANH TOÁN**
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và
đóng dấu)

Không ghi vào
khu vực này

GIẤY RÚT VỐN

Thực chi

Chuyển khoản

Tiền mặt tại ...

Tiền mặt tại ...

Tên dự án: ...

Cơ quan ký kết hợp đồng BT: ...

Mã ĐVQHNS: ...

Tài khoản: ...

Tại Kho bạc Nhà nước: ...

Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán số: ... ngày ... / ... / ...

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Năm KHV	Tổng số tiền	Chia ra	
							Nộp thuế	Thanh toán cho ĐV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)
Tổng cộng:								

Tổng số tiền ghi bằng chữ: ...

Trong đó:

NỘP THUẾ:

Tên đơn vị (Người nộp thuế): ...

Mã số thuế: ... Mã NDKT: ... Mã chương: ...

Cơ quan quản lý thu: ... Kỳ thuế: ...

Cơ quan kiểm soát, thanh toán hạch toán khoản thu: ...

Tổng số tiền nộp thuế (ghi bằng chữ): ...

THANH TOÁN CHO ĐƠN VỊ HƯỞNG

Đơn vị nhận tiền: ...

Địa chỉ: ...

Tài khoản: ... Mã DA và HTCT: ...

Tại cơ quan kiểm soát, thanh toán (NH): ...

Hoặc người nhận tiền: ...

CMND/CCCD/Hộ chiếu số: ... Cấp ngày: ... Nơi cấp: ...

Tổng số tiền thanh toán cho đơn vị hưởng (ghi bằng chữ): ...

PHẦN CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN GHI

1. Nộp thuế:

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Mã CQ thu: ...

Mã ĐBHC: ...

2. Thanh toán cho ĐV hưởng:

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Nợ TK: ...

Có TK: ...

Mã ĐBHC: ...

Ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI LÍNH TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN KÝ KẾT
HỢP ĐỒNG BT**

(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CƠ QUAN KIỂM SOÁT, THANH TOÁN

Ngày ... tháng ... năm ...

THỦ QUỸ

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN

KIỂM SOÁT, THANH TOÁN

(Ký, ghi họ tên, chức vụ, đóng dấu)